

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

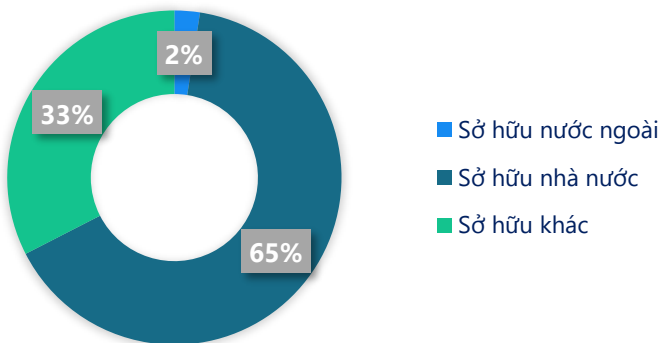
Thông tin giao dịch 31/12/2024

Giá hiện tại (VNĐ)	12,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,349
SL cổ phiếu LH	4,998,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,870
% sở hữu nước ngoài	2.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	62
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	62

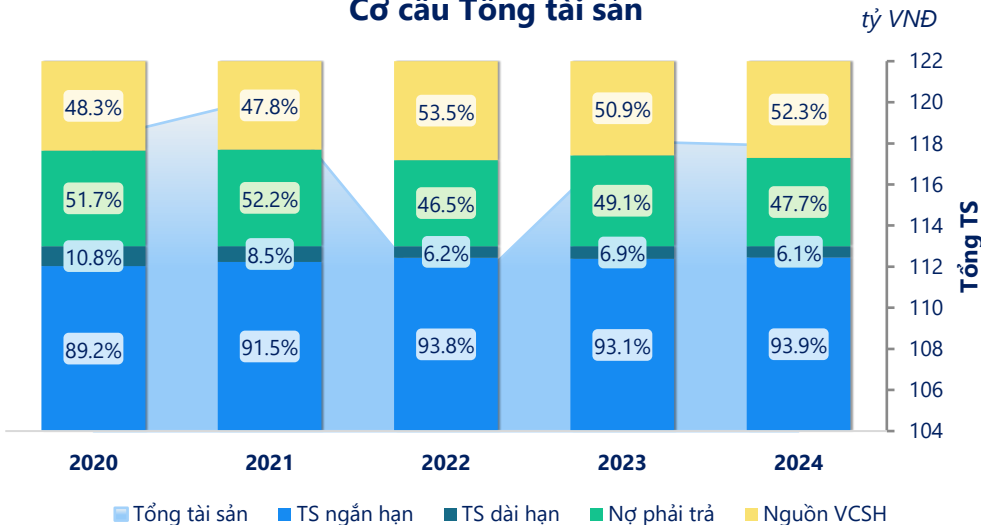
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
THW		-16.7%	-7.4%	13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



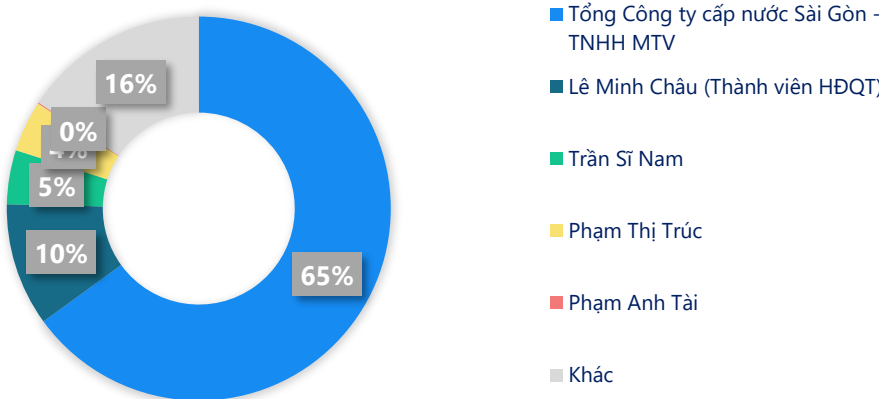
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **THW** năm 2024 đạt **117.9** tỷ đồng, giảm **0.19%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 93.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.7% và 52.3%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

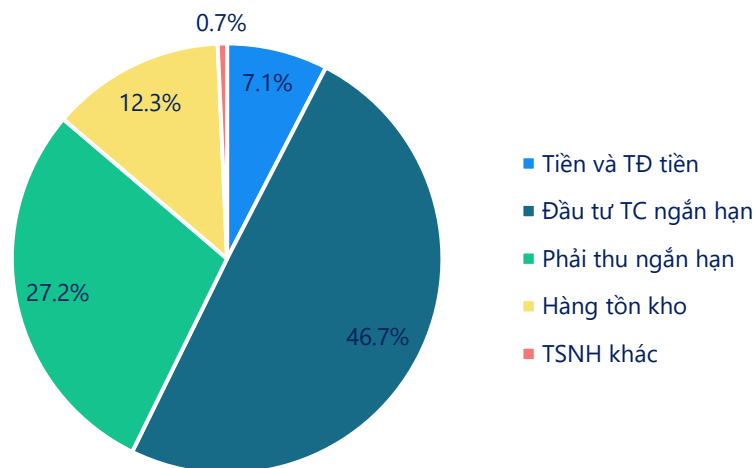
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **65.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 32.5% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 2.46%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV** sở hữu **65.0%**, lớn thứ 2 là Lê Minh Châu (Thành viên HĐQT) nắm giữ 10.4% và đứng thứ 3 là Trần Sĩ Nam nắm giữ 4.56%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

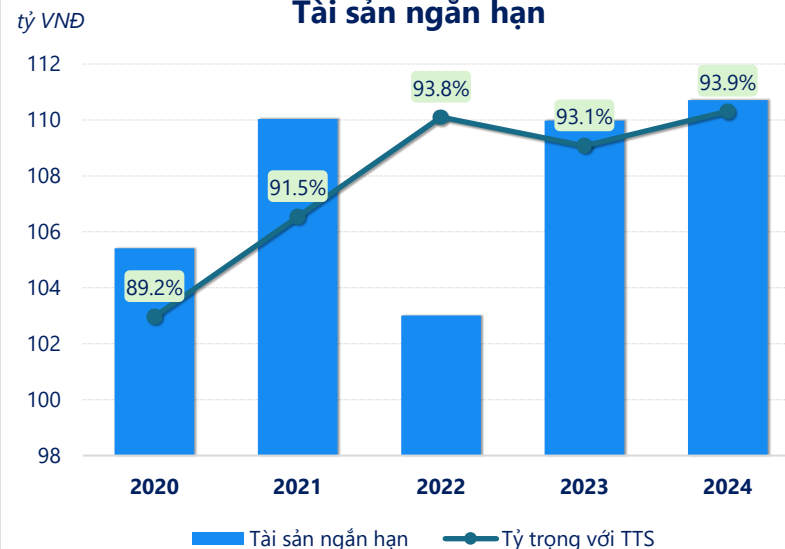


2024

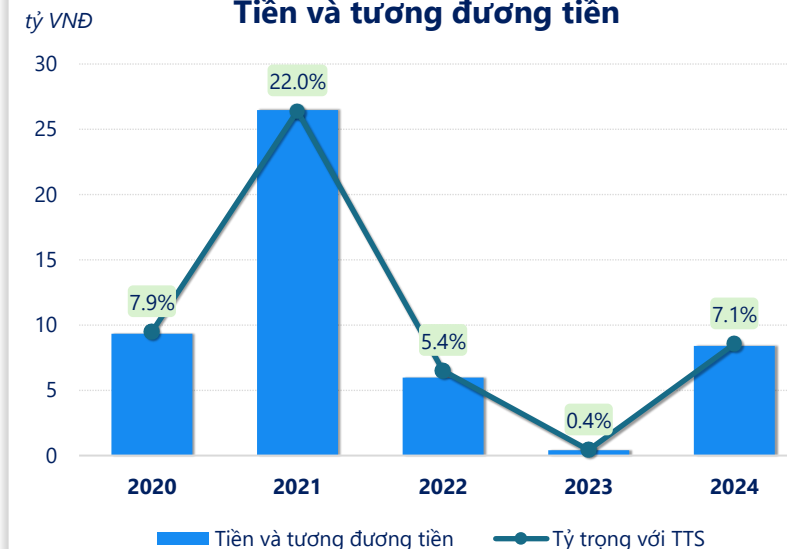
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của THW đạt **110.7** tỷ đồng, tăng trưởng **0.66%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **93.9%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **46.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

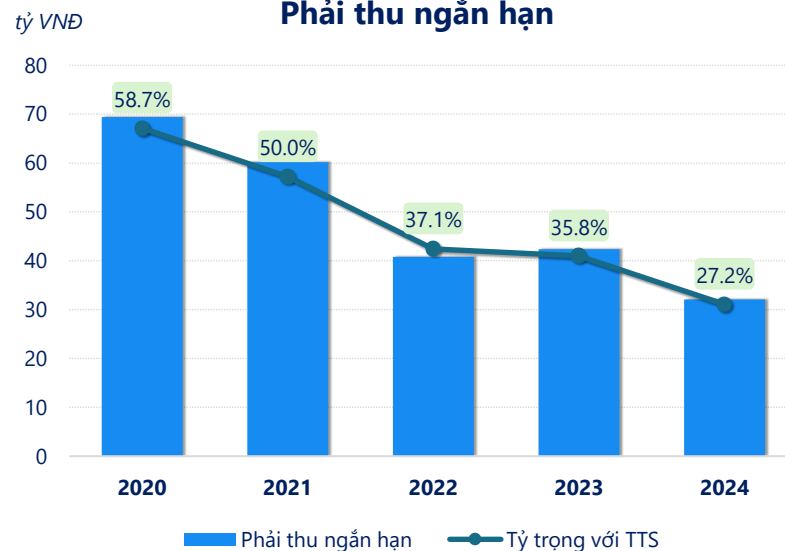
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



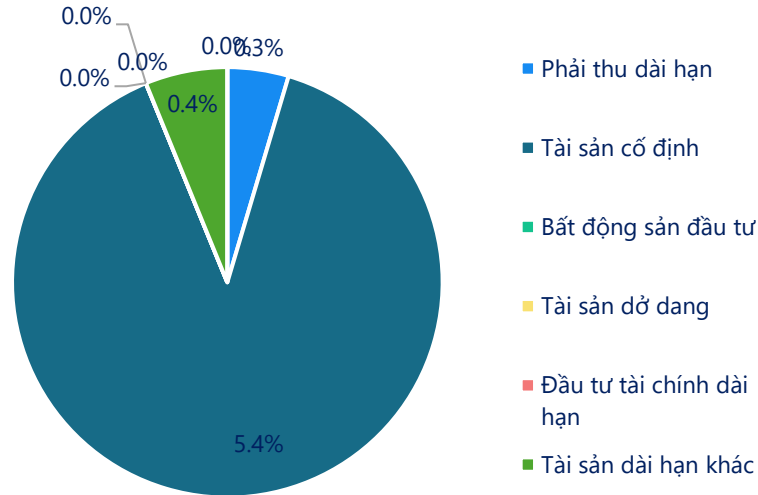
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



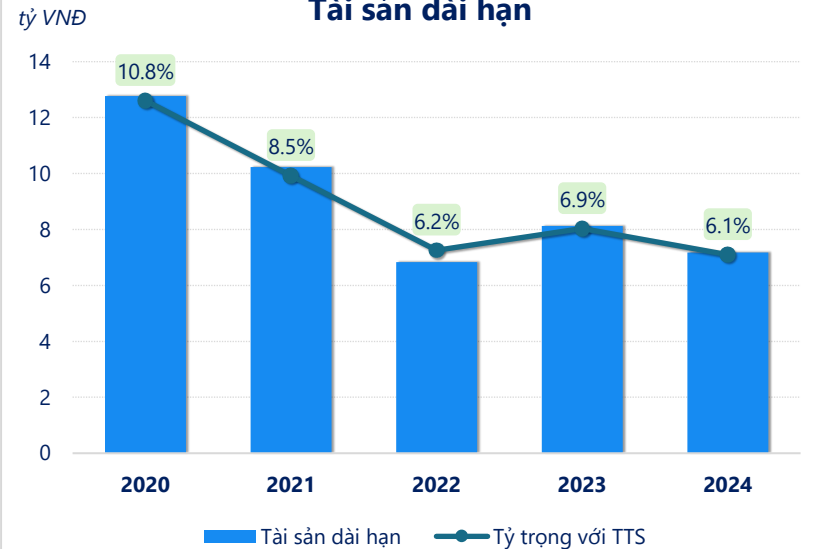
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 7.17 tỷ đồng giảm 11.8% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 6.08%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 5.43%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.38%.

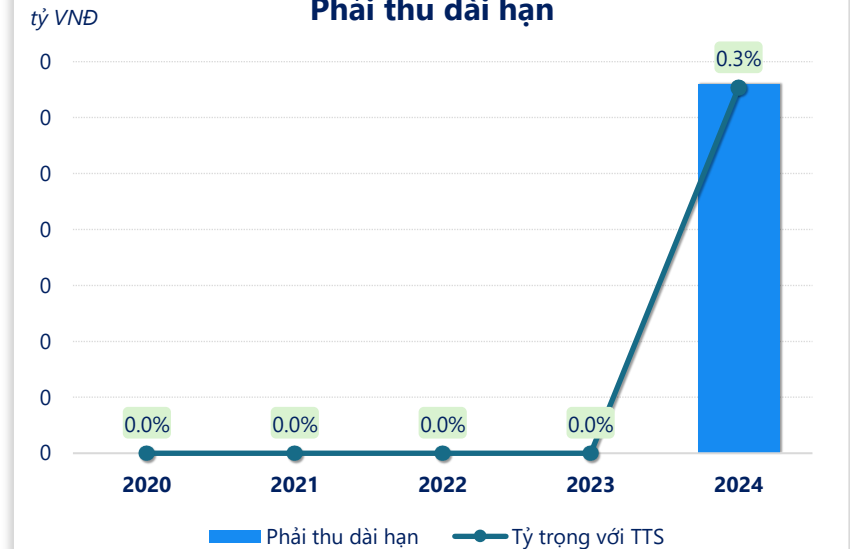
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



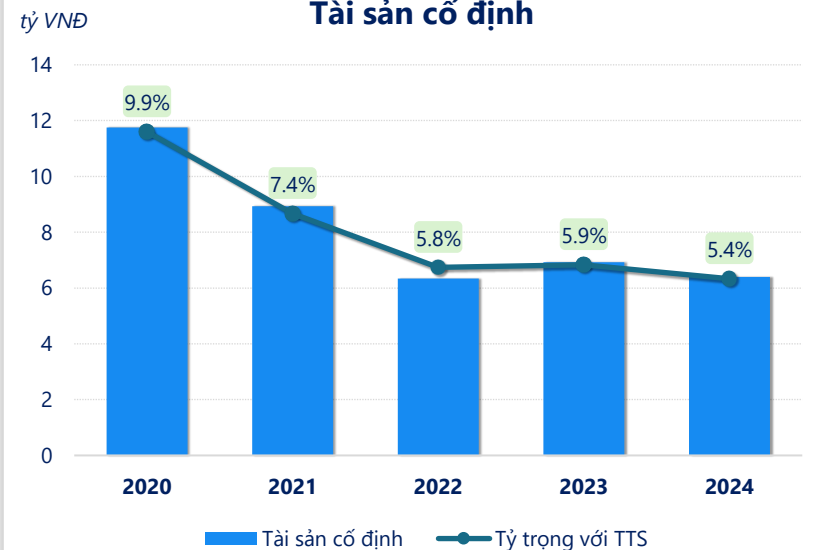
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



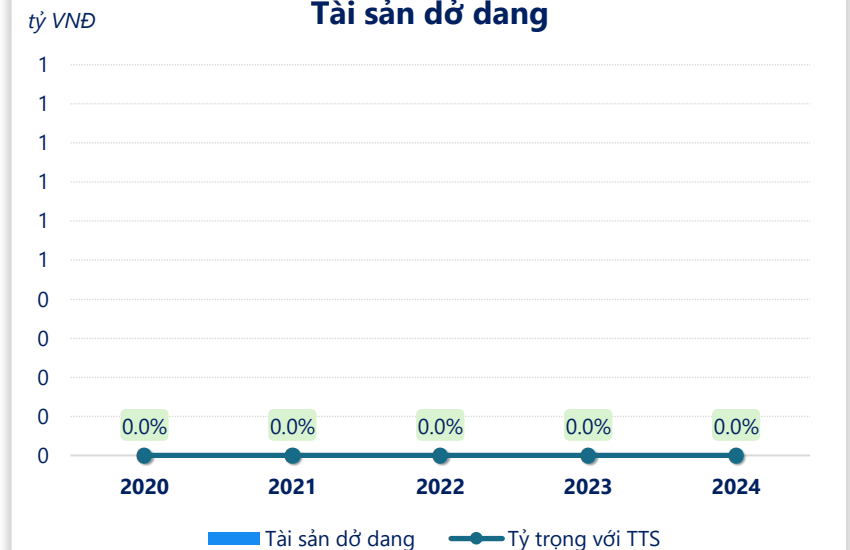
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

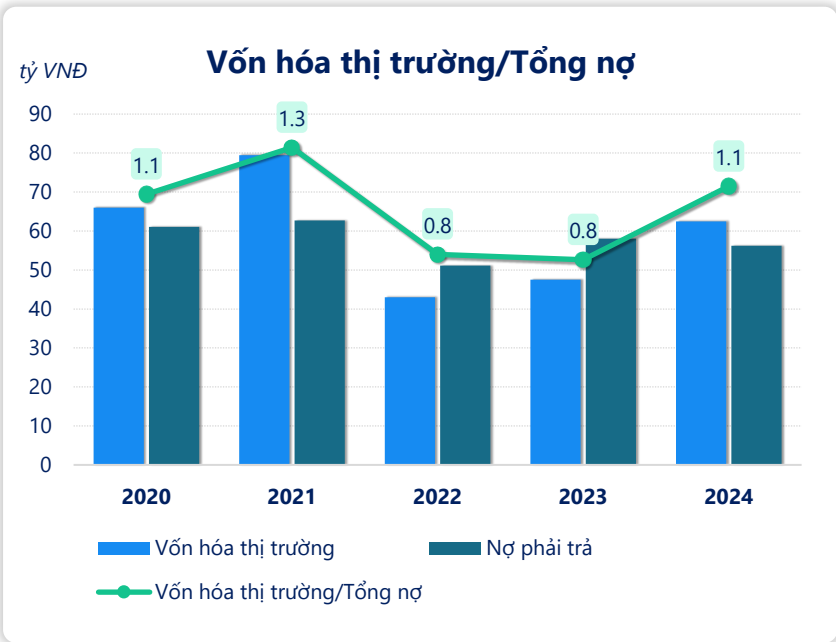
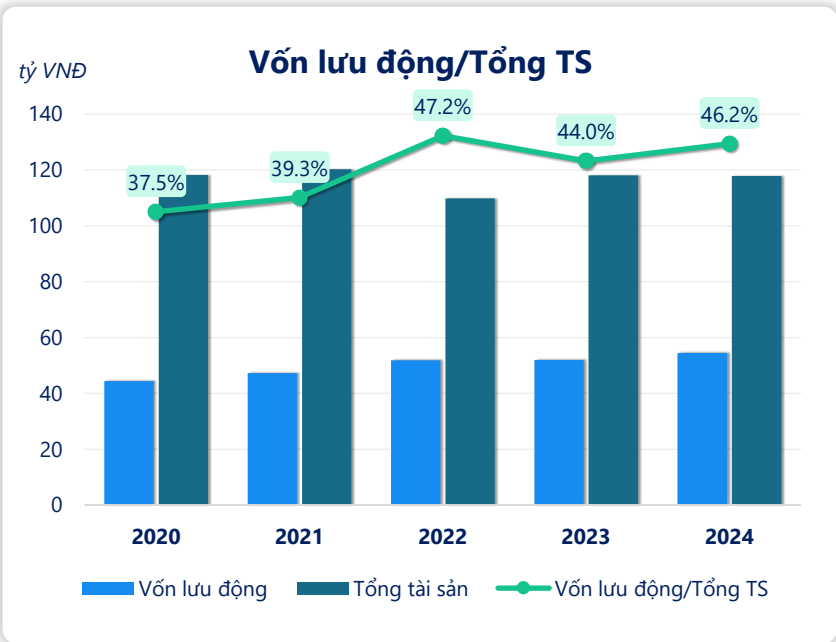
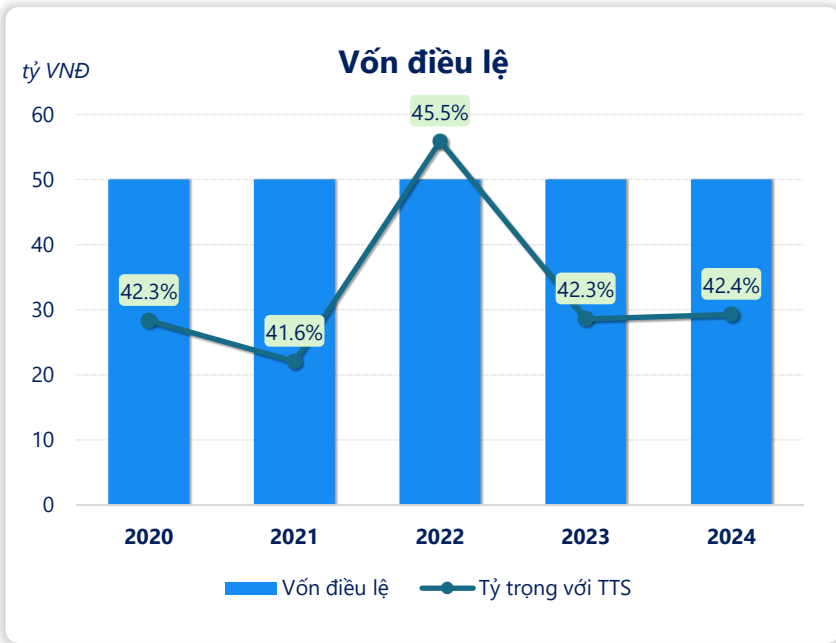
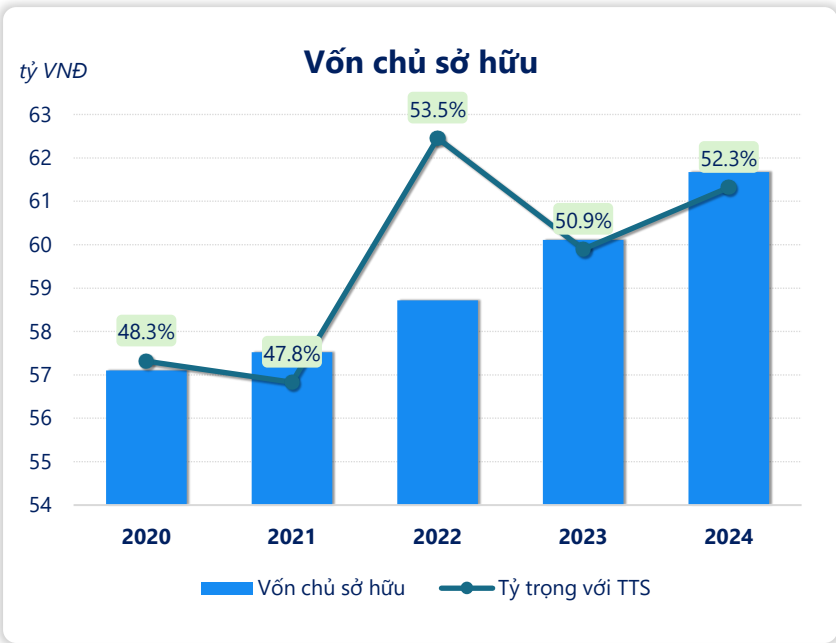
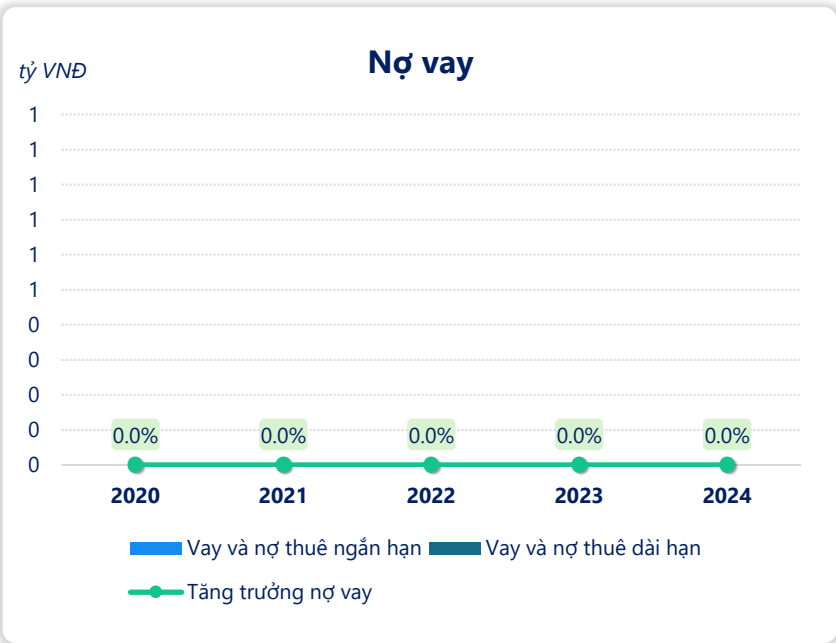


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	118	118	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	111	110	0.7%
Tiền và tương đương tiền	8.40	0.42	1899%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.0	52.0	5.8%
Phải thu ngắn hạn	32.1	42.3	-24.3%
Hàng tồn kho	14.5	15.0	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.77	0.23	238%
Tài sản dài hạn	7.17	8.13	-11.8%
Phải thu dài hạn	0.33	0	
Tài sản cố định	6.40	6.92	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.44	1.21	-63.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	56.2	58.0	-3.1%
Nợ ngắn hạn	56.2	58.0	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	24.6	31.7	-22.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	61.7	60.1	2.6%
Vốn chủ sở hữu	61.7	60.1	2.6%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	154	151	162	172	180
Giá vốn hàng bán	126	127	132	143	148
Lợi nhuận gộp	27.9	23.9	29.9	28.7	31.9
Doanh thu HĐTC	1.33	1.18	1.50	2.97	2.53
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	22.5	17.2	21.6	21.0	21.7
LN thuần từ HĐKD	6.72	7.82	9.76	10.6	12.7
Lợi nhuận khác	0.57	0.25	0.22	0.58	0.31
LN trước thuế	7.29	8.07	9.98	11.2	13.0
Lợi nhuận sau thuế	6.15	6.31	7.66	8.33	9.54
LNST của CĐ cty mẹ	6.15	6.31	7.66	8.33	9.54

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.39	17.1	10.8	10.5	14.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.40	2.97	-28.3	-13.1	-3.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.59	-2.95	-2.95	-3.00	-3.00
Tiền đầu kỳ	8.93	9.34	26.5	5.97	0.42
Lưu chuyển tiền thuần	0.42	17.1	-20.5	-5.55	7.98
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.34	26.5	5.97	0.42	8.40